

NGŨ PHÁP N3-GIÁO TRÌNH 『日本語総まとめN3』

STT	CẤU TRÚC	Ý NGHĨA	VÍ DU
第 1 週—1 日目			
1	V- (ら) れる (Động từ thể bị động) 1-グループ: い行=>あ行+れる 2-グループ: 「ます」+られる 3-グループ: (N) します=> (N) される 来ます=> こられる	⇒ Được (Thường được sử dụng khi diễn đạt 1 thực tế mà người nói không muốn nhắc đến chủ thể thực hiện hành động)	① この本には、^{ほん} ^{くわ} 詳しい^{せつめい} 説明は書かれていませ ん。 => Quyển sách này phần giải thích chi tiết không được viết ra. ② 入学式はこのホールで^{にゅうがくしき} ^{おこな} 行われます。 => Lễ khai giảng được tổ chức ở hội trường này. ③ これは、^{せかい} ^{いちばん} 世界で一番大きいダイヤモンドだと い 言われています。 => Người ta nói rằng cái này là viên kim cương to nhất trên thế giới ④ 昔は、その^{むかし} ^{かんが} ^{かた} ^{ただ} 考え方が正しいと思われてい た。 => Ngày xưa người ta vẫn nghĩ rằng cách suy nghĩ đó là chính xác

2	V- (ら) れる (Động từ thể bị động)	=> Bị (Biểu thị cảm giác khó chịu, vất vả bởi điều xảy ra)	① 友達の赤ちゃんを抱っこしたら、泣かれてしまった。 => Khi ôm đứa trẻ con của người bạn, nó đã khóc (làm cho tôi thấy khó xử) ② 雨に降られて、服が濡れてしまった。 => Vì bị dính mưa nên quần áo tôi đã bị ướt hết ③ 父に死なれて、大学を続けられなくなりました。 => Vì bố mất nên tôi đã không thể tiếp tục việc học ở trường đại học.
3	V- (さ) せる (Động từ thể sai khiến) 1 グループ : い行 => あ行 + せる ぎょう => ぎょう 2 グループ : V (ます) + させる 3 グループ : します => させる き こ 来ます => 来させる V- (さ) せて ください もらえますか もらえませんか	(Biểu đạt mong nhận được sự đồng ý, cho phép của đối phương về hành động của bản thân) => Xin hãy cho phép => Làm ơn cho phép tôi....	① ちょっと具合が悪いので、早く帰らせてください。 ぐあい わる はや かえ => Tôi thấy hơi khó chịu một chút, nên xin hãy cho phép cho tôi về sớm. ② あなたの会社の話を聞かせてください。 かいしゃ はなし き => Xin cho phép tôi được nghe những chuyện của công ty anh. ③ 手を洗わせてください。 て あら => Xin hãy cho phép tôi rửa tay.

第 1 週—2 日目

4	V - ないと。 V - なくちゃ。 (=V - ないと <u>いけない</u>)	⇒ Phải..... (đây là cách nói tắt, thường được sử dụng trong hội thoại thường ngày.)	① あした 明日は早く で 出かけるから、もう ね 寝ないと。 ⇒ <i>Vì mai phải đi ra ngoài sớm, nên phải ngủ thôi.</i> ② しけん 試験まで あと 後1ヶ月だ。 がんば 頑張って べんきょう 勉強しないと。 ⇒ <i>Cho đến kì thi thì còn 1 tháng nữa. Phải cố gắng học hành.</i> ③ たなか 田中さんにメールの へんしん 返信をしなくちゃ。 ⇒ <i>Phải gửi thư hồi âm cho anh Tanaka.</i>
5	V-てしまう=>V-ちゃう V-てしまった=>V-ちゃった V-でしまう=>V-じゃう V-でしまった=>V-じゃった	⇒ Trót làm V... ⇒ Cảm giác nuối tiếc, hối hận.... ⇒ Làm hết.....	① 「あれ？このにあったチョコレートは？」 「あ、食べちゃった。いけなかった？」 ⇒ <i>Ấy! Cái sô cô la lúc này ở đây đâu rồi?</i> ⇒ <i>A, tôi ăn mất rồi, không được sao ?</i> ② しけん 試験が お 終わった！今日は飲んじゃおう。 ⇒ <i>Kì thi kết thúc rồi. Hôm nay phải uống thôi!</i> ③ もしもし、すみません。 くるま 車が こ 混んじやって・・・少し遅れます。 ⇒ <i>Alo,Xin lỗi. Hiện đường đông xe quá....Tôi sẽ đến muộn 1 chút.</i>

6	V-ておく=>V-とく V-でおく=>V-どく V-ておかない=>V-とかない	<i>Có các ý nghĩa giống như V-(て)おく đã học ở N4</i> 1, Chuẩn bị 2, Làm để thực hiện cho bước tiếp theo. 3, Giữ nguyên.	① テストで間違^{まちが}ったところを、ノートに書いこう。 => Phải ghi chép lại vào vở những lỗi sai đã mắc trong bài kiểm tra. ② これ洗濯^{せんたく}しといて => Cái này phải giặt thôi. ③ トイレトペーパーがもうすぐ無^なくなるから、買いとかないと。 => Vì giấy vệ sinh sắp hết rồi, nên phải mua (dự phòng)
---	---	---	--

第 1 週-3 日目

7	N V-(普通) A-い (普通) A-な (普通)	みたいだ みたいにV みたいなN	⇒ Giống như..... Như.... Hình như (Văn nói của mẫu câu 「～よう」 đã học ở N4)	① 彼の話し方は女みたいだ。 => Cách nói chuyện của anh ta giống như con gái vậy ② ここの砂^{すな}は星^{ほし}みたい形^{かたち}をしています。 => Cát ở đây có hình dạng giống như ngôi sao vậy. ③ このアパートは誰も住んでいないみたいだ。 => Có vẻ như căn hộ này không có ai ở cả. ④ 明日は雨みたいだね。 => Hình như mai mưa nhỉ. ⑤ リンさんみたいに日本語がうまくなりたい。 => Tôi muốn giỏi tiếng Nhật giống như anh Linh vậy
---	--	---------------------------------------	--	--

8	N1 らしい N2	⇒ <i>Cảm giác như....</i>	① きょう はる あたた ひ 今日は春らしい暖かい日だった。 => Hôm nay là một ngày ấm áp cảm giác như mùa xuân vậy. ② じょせい ようふく き 私は女性らしい洋服はあまり着ない。 => Tôi thì không hay mặc những bộ quần áo như của con gái.
9	N っぽい (×) いいっぽい 無理っぽい	<i>Hơi hơi..... Có vẻ hơi....</i>	① しょうがくせい おとな あの小学生は、大人っぽい。 => Cậu bé học sinh tiểu học đó hơi hơi người lớn đấy. ② りょうり あぶら いや この料理は油っぽくて、嫌だ。 Vì món ăn này có vẻ hơi nhiều dầu, thấy khó chịu thật.
第 1 週-4 日目			
10	V-る V-ない ようにする	⇒ <i>Cố gắng để làm/ không làm V... (mang tính chất duy trì hành động)</i>	① わす もの 忘れ物をしないように。 => Hãy cố gắng (duy trì việc)không quên đồ nhé. ② まいしょくご は みが 毎食後、歯を磨くようにしています。 => Hãy cố gắng (duy trì việc)đánh răng sau mỗi bữa ăn nhé

11	V-れる V-ない ように、～ V-る	⇒ Để mà... <i>(biểu thị mục đích của hành động. Về trước là mục đích, về sau là hành động)</i>	① みんなに聞こえるように、もっと大きな声で話してください。 => Xin hãy nói to hơn 1 chút để mọi người có thể nghe được. ② 忘れないように、手帳 てちょう に書いておこう。 => Nào, hãy viết vào sổ tay để mà không quên.
12	V-る ようになる V-れる	⇒ Trở nên (có thể)... <i>(Biểu thị sự thay đổi...)</i>	① この DVD プレーヤー、壊れているんだよね。 いや、直してもらったから、使えるようになったよ。 => Chiếc đầu máy DVD này đang bị hỏng hóc nhỉ. Uh, Bực mình thật đấy. Nhưng sau khi mang đi sửa, đã sử dụng lại được rồi. ② ここの電気は人が通ると、付 と くようになっていきます。 => Điện ở đây, cứ hễ có người đi qua lại, sẽ sáng lên.

第 1 週-5 日目

13	N- の + ように V-る/た	⇒ <i>Theo như....</i> <i>(thường dùng với lời mở đầu cho việc giải thích)</i>	① みなさま ぞんじ しけん ないよう か 皆様ご存知のように、試験の内容が変わります => Theo như mọi người đều biết đây, nội dung kì thi sẽ thay đổi. ② か こんど もくようび じゅぎょう ごぜんちゅう ここに書いてあるように、今度の木曜日、授業は午前中だけだ。 => Theo như được viết ở đây, thứ 5 tới đây, giờ học chỉ có buổi sáng thôi. Theo như đã nói chuyện lần trước, từ năm sau, học phí sẽ tăng.
14	V-る + ように V-ない	⇒ <i>Hãy...</i> <i>(mệnh lệnh nhẹ nhàng...)</i>	① 「明日はもっと早く来るように」 「はい、分かりました」 => Ngày mai hãy đến đây sớm hơn nhé Vâng tôi hiểu rồi. ② ここで煙草を吸わないように。 => Xin đừng hút thuốc ở đây.
15	V-ます V - ません + ように V-れます	⇒ <i>Hi vọng rằng...</i>	① 合格しますように。 => Tôi hi vọng sẽ đỗ đạt. ② びょうき なお 母の病気が治りますように。 => Tôi hi vọng bệnh của mẹ sẽ chữa trị được. ③ インフルエンザにかかりませんように。 => Hi vọng sẽ không mắc bệnh cúm

第 1 週—6 日目

16	V-よう + と思う	⇒ <i>Dự định sẽ...</i>	① 私は会社を^や辞めようと思っている。 => Tôi đang dự định sẽ nghỉ việc công ty. ② 来年、国に帰ろうと思っています。 => Tôi đang dự định năm sau sẽ về nước.
17	V-よう + とする	⇒ <i>Định làm..</i>	¹ ① ^{でんしゃ} 電車に^の乗ろうとしたときに、ドアがしまって乗れなかった。 => Khi tôi định lên tàu điện, thì cánh cửa đóng lại mất, làm tôi không thể lên được. ② 「あ、ポチがあなたの^{くつ}靴をかもうとしているよ」 => A, Pochi đang định căn giày của anh kìa. ③ ポチは、^{ぼく} 僕が^で出かけようすると、^ほ 吠える。 => Pochi cứ thấy tôi định đi ra ngoài lại sủa lên.
18	V-よう + としない (= V-るつもりがない)	⇒ <i>Không định làm....</i>	① 「ポチ、どうしたんだろう。ご飯を食べようとしないんだよ」 => Pochi, nó làm sao ấy nhỉ? Nó không định ăn nữa. ② 彼は自分のことは何も言おうとしない。 => Anh ấy không định nói về những chuyện của bản thân

第2週—1日目

19	N V-て V-て ばかり (だ/のN/で) ばかりいる	⇒ Toàn là.....	① この店のお客さんは、女性ばかりですね。 => Cửa hàng này, khách toàn là nữ giới nhĩ. ② 弟は、テレビばかり見ています。 => Em trai tôi, toàn xem ti vi thôi. ③ 息子は仕事をしないで、遊んでばかりいる, => Con trai tôi, không chịu làm việc gì cả, chỉ toàn chơi thôi.
20	NだけしかV-ない	⇒ Chỉ.... Nhấn mạnh của だけ	① このコンサートは会員だけしか入れません。 => Buổi hòa nhạc này, chỉ có hội viên mới có thể vào. ② 今日はお客様が一人だけしか来ませんでした。 => Hôm nay, chỉ có 1 vị khách đến.
21	N Nに さえ、～ Nで	⇒ Ngay cả, thậm chí... (= で/ でも)	① 平仮名さえ書けないんですから、漢字なんて書けません。 => Thậm chí ngay cả chữ Hiragana còn không viết được, nên chữ Hán ấy ah, không thể viết được đâu. ② こんなこと、子供でさえ、知っている。 Cái chuyện như thế này, ngay cả trẻ con còn biết nữa là

25	N よれば によると	⇒ <i>Theo như....</i>	① 天気予報てんきよほうによれば、明日あしたは晴れるらしい。 => Theo như bản tin dự báo thời tiết, ngày mai có nắng. ② さっきの地震じしんはテレビてれびの速報そくほうによると、 震度しんど3 だそうだ。 Theo như tin động đất khẩn cấp lúc nãy trên ti vi, Chấn động là cấp độ 3
26	Nに よって よっては より よるN	⇒ <i>Nhờ có.....</i> ⇒ <i>Bởi....</i> ⇒ <i>Mỗi...mà khác....</i>	① 彼は努力かれ どりよくによって、病気びょうきを克服こくふくした。 => Nhờ có sự nỗ lực, mà anh ấy đã vượt qua bệnh tật. ② 人じんによって、考え方かんが しかたが違います。 => Mỗi người có cách suy nghĩ khác nhau. ③ 台風たいふうによって、屋根やねが飛ばとされた。 => Tại cơn bão, mà mái nhà bị lật bay đi.
第 2 週—3 日目			
27	A- 悪い + さ いい => よさ A- 悪い + さ	⇒ <i>Tính từ chỉ tính chất, tâm trạng đối sang Danh từ</i> うれ 嬉しさ あつ 暑さ あま 甘さ ま じめ 真面目さ	① 大きさは違うが、君と同じかばんを持っているよ。 => Mặc dù độ lớn khác nhau, nhưng tôi cũng đang mang 1 cái cặp sách giống anh đấy. ② 子供に命の大切さを教えなければならない。 => Phải dạy cho con cái tầm quan trọng của mạng sống.

28	A- 「い」 + み A- 「な」 + み	⇒ Tính từ chỉ trạng thái, tính chất かな 悲しみ よわ 弱み いた 痛み しんけん 真剣み	① 戦争が^{せんそう}終わった^お今^{いま}でも、この^{くに}国の^{くる}苦しみはまだ^{つづ}続いている。 => Ngay cả thời đại ngày nay, khi mà chiến tranh đã kết thúc, sự cùng cực của những đất nước này vẫn còn tiếp diễn. ② 田中さんの強みは2カ国語が話せるということです。 => Điểm mạnh của anh Tanaka đó là có thể nói được 2 ngoại ngữ.
29	N-の V-普 A-普 N-である こと	⇒ Cái việc.....	① 来週のテストのことで、質問があります。Tôi có câu hỏi về bài kiểm tra tuần sau. ② 田中さんが入院したことを知っていますか。 Anh có biết việc anh Tanaka đã nhập viện không.
30	V-普 A-い A-な N-な の ~	⇒ Cái việc....	① 田中さんに電話するのをすっかり忘れてしまいました。 ⇒ Tôi đã hoàn toàn quên việc gọi điện cho anh Tanaka. ② 日曜日に混んだところへ行くのはあまり好きじゃありません。 ⇒ Tôi thực sự không thích lắm việc phải đi đến những nơi đông đúc vào ngày chủ nhật.

第2週—4日目

31	NというN Nというもの Nということ	⇒ <i>Tên là....</i> ⇒ <i>Gọi là....</i>	① さっき、木村さんという人から電話がありましたよ。 ⇒ Lúc này có cuộc điện thoại của người tên là Kimura đấy. ② これは、日本の楽器で「尺八」「というものです。 ⇒ Cái này là dụng cụ âm nhạc Nhật Bản có tên là 「しゃくはち」 (một loại sáo trúc của Nhật Bản) ③ お金は要りません。無料ということです。 ⇒ Tiền thì không cần thiết đâu. Nó có nghĩa là Miễn phí đấy.
32	N というのは ってというのは	⇒ <i>Cái gọi là....</i> <i>(diễn đạt ý nghĩa...)</i>	① 『デジカメ』というのは、デジタルカメラを短く言い方です。 ⇒ Cái được gọi 「デジカメ」 ấy, là cách gọi tắt của tên gọi 「デジタルカメラ」 (máy ảnh kỹ thuật số) ② 「電車で「カクテイ」ってというのは何のことですか。」 「各駅に停車する電車の事です。」 ⇒ Trên tàu điện có cái gọi là... là gì vậy. Có nghĩa là tàu điện dừng ở các ga.

33	「文」(普) というの っていうの ということ っていうこと	⇒ Việc..... (Nhấn mạnh về phía trước)	① リンさんが帰国きこくするということを聞いて 驚おどろきました。 ⇒ Tôi đã rất ngạc nhiên khi nghe việc anh Linh sắp về nước. ② こんなによく遅刻ちこくするといのは、問題もんだいですよ。 ⇒ Việc thường xuyên đến muộn như này sẽ thành vấn đề đấy. ③ 田中さんが医者いしやだということを知らなかった。 ⇒ Tôi đã không biết việc anh Tanaka là bác sĩ
第 2 週—5 日目			

34	V-普 N-普 A-普	というより、～	⇒ Nói là (về sau) hơn là ... (về trước)	① 前の車は遅すぎて、走るというより這っているようだ。 => Cái xe đằng trước kia đi quá chậm, nói là bò hơn là chạy. ② 今日は涼しいというより寒いくらいだった。 => Hôm nay nói là lạnh hơn là mát mẻ đấy. ③ あの学生は出来ないというか、やる気がないでしょう。 => Cậu học sinh đó, nói là không có say mê hơn là không thể
35	V-普 N-普 A-普	という と い え ば と い っ た ら	⇒ Nhắc đến...(về trước), phải kể đến....(về sau)	① 京都という、お寺をイメージします。 => Nhắc đến Kyoto, người ta ấn tượng về chùa. ② 日本の食べ物といえば、お寿司が一番有名だと思います。 => Nhắc đến đồ ăn Nhật Bản, Tôi thấy rằng Com cuộn là nổi tiếng Nhật. ③ 夏の果物といったら、やっぱりスイカだね。 => Nói đến hoa quả mùa hè, phải kể đến dưa hấu nhỉ.

36	V-普 N-普 A-普	といっても、～ ⇒ <i>Nói là.....(về trước) thật đấy, nhưng thực ra.....(về sau)</i>	① 週末は旅行しました。旅行といっても、近くの温泉に行っただけですが。 => Cuối tuần trước tôi đã đi du lịch. Nói là du lịch thật đấy, nhưng chỉ là đi tắm suối nước nóng gần nhà. ② 今週は忙しいといっても、先週ほどじゃない。 => Tuần này nói là bận rộn thật đấy, nhưng thực ra không bận bằng tuần trước.
----	-------------------	---	--

第2週—6日目

37	V-てごらん (なさい) V-てみなさい	⇒ <i>Hãy làm thử...</i>	① 分からなかったら、先生に聞いてごらん。 Nếu không hiểu, hãy hỏi thử thầy giáo. ② もう一度やってみなさい。 Hãy làm thử lại 1 lần nữa.
37	V-命令形 と V-る など	言われる ちゅうい 注意される 叱られる しか 怒られる おこ ⇒	① 医者にお酒を飲むなといわれた。 => Tôi đã bị bác sĩ nói rằng không được uống rượu. ② 先生にもっと勉強しろといわれた。 => Tôi đã bị thầy giáo nói rằng hãy học bài chăm hơn. ③ 父にもっと早く帰れと注意された。 => Tôi đã bị bố chú ý rằng hãy về sớm hơn.

39	V-て くれ<u>と</u> V-ないでくれ<u>と</u> 頼まれる 言われる	⇒	① 友達に田中さんの電話番号を教えてくださいと頼まれた。 ⇒ Tôi đã bị bạn bè nhờ cho biết số điện thoại của anh tanaka . ② 大家に玄関の前に自転車たいか げんかんを置かないでくださいといわれた。 ⇒ Tôi đã bị chủ nhà nhắc nhở không được để xe đạp ở trước cửa nhà.
----	---	---	---

第3週—1日目

40	V-ても A-「い」くても A-「な」でも N-でも	⇒ <i>Cho dù....</i>	・調べても、分からなかったから、先生に聞いた。 ⇒ Cho dù điều tra đến mấy nhưng vì không hiểu nên đã phải hỏi thầy giáo. ・必要だから、高くても買います。 ⇒ Vì là cần thiết nên cho dù đắt đến mấy cũng vẫn mua. ・「すみません、黒は売り切れました。」 「黒じゃなくてもかまいません。」 ⇒ “Xin lỗi, màu đen đã bán hết rồi.” “Vậy Cho dù không phải màu đen cũng không sao”
----	---	---------------------	--

41	どんなに／いくら／だれが／ どう／いつ／何を + V-ても A-「い」くても A-「な」でも N-でも	⇒ <i>Cho dù....như nào..., vẫn....</i>	・ギターを習い始めたが、どんなに練習しても、うまくなるしない。 => Mặc dù đã bắt đầu học đàn Ghita, nhưng .cho dù luyện tập đến như thế nào vẫn hoàn toàn chưa thể giỏi được. ・いくらお酒を飲んでも、^{かおいろ} ^か 顔色が変わらない。 Tôi cho dù có uống bao nhiêu rượu đi chăng nữa, sắc mặt vẫn không hề thay đổi. ・私はどんなに暑くても、寝る時はクーラーを消して寝ます。 Tôi cho dù thời tiết nóng bức đến mấy, nhưng vẫn luôn tắt điều hòa đi và ngủ
42	V-「ない」 ずに しない=>せずに	⇒ <i>Không làm...</i>	・辞書を使わずに書いたので、自信がありません。 => Vì viết mà không sử dụng từ điển nên không có tự tin. ・昨夜、^{さくや} ^は ^{みが} ^ね 歯を磨かずに寝てしまった。 => Tối hôm qua tôi đã đi ngủ mà không đánh răng.

第3週—2日目

43	Nと して しては しても してのN	⇒ <i>Với tư cách....</i>	かれ がいこくじん にほんじんだいひょう しあい ① 彼は外国人だが、日本人代表として試合に出る。 => Anh ấy mặc dù là người nước ngoài, nhưng đã tham gia thi đấu với tư cách là người đại diện của người Nhật. かのじょ じょせい じょゆう さいこう ② 彼女は女性としても女優としても最高だが、妻としてはどうだろう。 => Cô ấy dù với tư cách là phụ nữ, hay với tư cách là nữ diễn viên, đều rất tuyệt vời. Không biết với tư cách là người vợ thì như nào nhỉ
44	V-普 A-い にしては A-「な」 N それにしては、。。。。	⇒ <i>Mặc dù... (về sau biểu thị tâm trạng ngạc nhiên)</i>	① 外国人にしては日本語が上手だ。 => Mặc dù là người nước ngoài, nhưng tiếng Nhật thật sự giỏi. ② 初めてにしては、よくできました。 => Mặc dù là lần đầu tiên, nhưng đã làm tốt đấy. ③ 洗ったの？それにしてはきれいじゃないね。 => Đã rửa rồi sao. Nói là như thế thật, nhưng không sạch nhỉ.
45	V-普 A-い にしても A-「な」 N	⇒ <i>Nói là...nhưng....</i>	・これは、100円にしても、高いと思う。 => Cái này dù nói là 100 Yên đấy, nhưng tôi vẫn thấy đắt. ・遅れるとは聞いていたけど、それにしても田中さん、遅いね。 => Mặc dù đã nghe là sẽ đến muộn, nhưng dù có như thế nữa, anh Tanaka vẫn muộn nhỉ.

46	V-普 A-い にしたら A-「な」 N	⇒ <i>Nếu như....</i> ⇒ <i>Ví dụ như....</i>	はなし ほんとう うれ ・その話が本当だとしたら、嬉しいです。 => Ví dụ như câu chuyện đó là thật, tôi rất vui. ひこうき い ・飛行機で行くとしたら、いくらぐらいかかりま すか。 => Ví dụ như đi bằng máy bay, thì mất khoảng bao nhiều tiền.
----	--	--	---

第3週—3日目

47	V-るつもりでした	⇒ <i>Dự định trong quá khứ.</i>	① 昨日は買い物にいくつもりでしたが、頭が痛 かったので、ずっと家にいました。 => Hôm qua tôi đã dự định đi mua sắm, nhưng vì đau đầu nên tôi đã ở nhà suốt. ② このケーキを食べないつもりでしたが、つい 食べてしまいました。 => Tôi đã dự định không ăn cái bánh này, nhưng tự dưng tôi lại ăn mất.
48	V-ない はずがない V-る／V-ない はずだ N-の なA-な はずだ いA-い はずがない	⇒ <i>Chắc chắn là không...</i>	① 田中さんは今旅行中だから、家にいないはず だ。 => Anh Tanaka hiện đang đi du lịch, nên chắc chắn là anh ấy không có nhà đâu. ② 真面目な田中さんは無断で休むはずがない。 => Một người chăm chỉ như anh Tanaka, chắc chắn không nghỉ vô phép đâu.

49	V-る な A-である い A-くある	べきだ べきではない	⇒ Phải...	① 約束は守るべきだ。 Phải tuân thủ quy tắc. ② おもちゃはまず安全であるべきだ。 => Đồ chơi , trước tiên phải đảm bảo an toàn.
50	V-た V-なかった	ものだ もんだ	⇒ Nhớ lại 1 ấn tượng, 1 kỷ niệm đẹp trong quá khứ.	① 子供のころはよく川で遊んだものだ。 (遊んだなあ) => Hồi còn nhỏ thực sự là hay chơi ở con sông ② 学生時代は毎日図書館へ通ったものだ。 (通ったなあ) => Thời sinh viên thì hàng ngày đều lui tới thư viện.
第 3 週-4 日目				
51	N-の V-る/V-た	ついでに	⇒ Nhân tiện....thì....	① 散歩 さんぽ のついでに、この手紙 てがみ を出してきてくれませんか。 => Nhân tiện đi dạo, thì gửi giúp tôi bức thư này nhé. ② 郵便局 ゆうびんきょく へ行ったついでに、葉書 はがき を買ってきた。 => Nhân tiện đi ra bưu điện, tôi đã mua bưu thiếp.
52	N-の V-る V-る。 その	たび 度 (に)	⇒ Cứ mỗi..... ⇒ Hễ....	① 買い物 か のたび もの に、袋 ふくろ をたくさんもらう。 => Cứ mỗi lần đi mua đồ, là tôi lại xin thật nhiều túi. ② この曲 きょく を聴く き たびに、故郷 ふるさと を思い出す だ 。 => Cứ mỗi lần nghe ca khúc này, tôi lại nhớ quê hương.

53	V-た とたん (に) V-た。そのとたん	⇒ <i>Ngay sau khi...(về trước) thì...(về sau)</i>	① 窓を開けたとたん、強い風が入ってきた。 => Ngay sau khi vừa mở cửa thì có cơn gió mạnh lùa vào. ② お酒を飲んだとたん、顔が赤くなった。 => Ngay sau khi uống rượu thì mặt trở nên đỏ.
54	N-の さいちゅう 最中に／だ V-ている	⇒ <i>Trong khi... (về trước) thì ...(về sau)</i>	① 食事の最中に、お客さんが来た。 => Trong khi đang dùng bữa thì có khách đến. ② 会議をしている最中に、携帯電話 けいたい がなった。 => Trong khi đang họp thì điện thoại kêu.
第3週-5日目			
55	V-る V-た N-の N-どおる とおり	⇒ <i>Theo như.....</i>	・ 友達が書いてくれた地図のとおりに来たが、道に迷った。 => Tôi đã đi theo như bản đồ người bạn vẽ cho, nhưng vẫn bị lạc đường. ・ 雪が降ってきた。天気予報どおりだ。 => Tuyết đã bắt đầu rơi. Theo như dự báo thời tiết nói vậy. ・ 先生が言ったとおり、試験は難しかった。 => Theo như lời thầy giáo nói thì bài thi đã rất khó.
56	V-た V-ない A-い A-な N-の まま	⇒ <i>~ nguyên như thế....</i>	・ 昨夜はテレビをつけたまま寝てしまった。 ⇒ Tôi hôm qua, tôi đã ngủ mà để nguyên ti vi. この野菜は生のまま食べてもおいしいですよ。 ⇒ Món rau này, nếu ăn sống thì ngon đấy.

57	V 「ます」 っぱなし	⇒ ~ <i>nguyên như thế... (hay dùng trong văn nói)</i>	- 窓を開けっ放しで、出てきた。 ⇒ Tôi đã đi ra ngoài mà để nguyên cửa. - 水を出しっぱなしにしないでください。 ⇒ Xin đừng để nước trào ra như kia.
58	N きり (だ) っきり (だ)	⇒ <i>Chỉ...</i>	- 二人 (っ) きりで話をしたいです。 ⇒ Tôi chỉ muốn nói chuyện 2 người với nhau. - 彼に会ったのは1回っきです。 ⇒ Tôi mới gặp anh ta chỉ đúng 1 lần.
第3週—6日目			
59	A- 「い」 A- 「な」 V-た 「い」	がる がって がらないで いた こわ 痛がる 怖がる ほ さび 欲しがる 寂しがる ざんねん とくい 残念がる 得意がる み た 見たがる 食べたがる	^{こわ} 怖がらないでください。 Xin đừng sợ hãi. ^は ^{まえ} ^で 恥ずかしがらないで、前に出てきてください。 Xin đừng xấu hổ, hãy tiến lại phía trước. ^{たなか} ^あ 田中さんはあなたに会いたがっていましたよ。 Anh Tanaka đã rất muốn gặp anh rồi đấy.
60	V-て V-ないで ほしい もらいたい	⇒ <i>Muốn người khác làm gì....</i>	^{きょうかしょ} あのう、教科書を見せてほしいんですが。。。。 ⇒ È... Tôi đang muốn anh cho xem quyển sách giáo khoa... あなたに教えてもらいたいことがあります。 ⇒ Tôi đang có điều muốn được anh dạy bảo cho.

61	V-普 A-い (普) A-な N-の	ふりをする	⇒ <i>Tỏ ra....</i>	彼はそのこについて知っているふりをしているが、 本当は知らないと思う。 ⇒ Anh ta tỏ ra là biết về việc đó, nhưng tôi nghĩ thwucj ra là không biết đâu. 田中さんは独身 どくしん のふりをしているが、結婚していて、3人も子供がいる。 ⇒ Anh Tanaka lúc nào cũng tỏ ra là độc thân, nhưng thực ra đã kết hôn và có tên 2 đứa con đây
第4週—1日目				
62	Nに	とって とっては とっても	⇒ <i>Đối với.....</i>	あなたにとって、一番大切なものは何ですか。 ⇒ Đối với anh, cái gì là quan trọng nhất. このあたりの人々 ひつじゅひん にとっては、車は必需品です。 ⇒ Đối với mọi người ở vùng này. Xe là nhu yếu
63	V-普 A-い (普) A-な N-の	わりに (は)	⇒ <i>Mặc dù... (về sau thường diễn tả điều ngạc nhiên) 売れたわりには そのわりには</i>	年のわりには若く見える。 ⇒ Anh ta nhìn trẻ hơn so với tuổi. お金がない (と言っている) わりに、よく買い物をするね。 ⇒ Mặc dù nói là không có tiền, nhưng anh hay mua sắm thật đấy nhỉ.
64	V-普 A-い (普) A-な N-の	くせに	⇒ <i>Mặc dù....(về sau thường diễn tả sự thất vọng, chán chường....) ⇒ 学生のくせに ⇒ 出来ないくせに</i>	知っているくせに、教えてくれない。 ⇒ Mặc dù biết, nhưng anh ta không chỉ bảo cho tôi. 元気なくせに、病気のふりをしている。 ⇒ Mặc dù khỏe mạnh, nhưng anh ta cứ tỏ ra ốm yếu.

65	N V-て なんか なんて など いA-く なA-で	⇒ <i>Cái gọi là...(nhấn mạnh vào tâm trạng ngoài ý muốn, tâm trạng có tính phủ định, Về sau thường là phủ định)</i>	・お化粧なんかしてはいけません。 ⇒ Cái việc trang điểm ấy, không được làm đâu. ・豆腐なんて嫌いだ。 ⇒ Tôi ghét cái món đậu phụ ・「泣いてるの？」 「泣いてなんかいないよ」 ⇒ “Đang khóc hả” “Cái việc khóc á, không bao giờ nhé” ・日本語でスピーチなどできません ⇒ Cái việc hùng biện bằng tiếng Nhật, tôi không thể đâu.
第4週－2日目			
66	V-普 A-い (普) おかげで おかげだ A-な N-の	⇒ <i>Nhờ có....(về sau là kết quả tốt)</i>	・先生のおかげで、合格できました。 ⇒ Nhờ có thầy giáo, tôi đã đỗ đạt. ・日本へ来たおかげで、日本語が上手になった。 ⇒ Nhờ việc đến Nhật, tôi đã giỏi tiếng Nhật hơn.
67	V-普 A-い (普) せいで せいだ せいか A-な N-の	⇒ <i>Chỉ tại.....(về sau là kết quả xấu)</i>	・バスが遅れたせいで、約束の時間に間に合わなかった。 ⇒ Chỉ tại xe buýt đến muộn mà tôi đã không kịp thời gian cuộc hẹn. ・疲れたせいか、頭が痛かった。 ⇒ Tại vì mệt mỏi mà tôi đau đầu.

68	V-普 A-い (普) A-な N-の そのかわり (に)	かわりに ⇒ <i>Thay cho....</i> ⇒ <i>Thay vì....</i>	・車で来たので、ビールの代わりにジュースをください。 ⇒ Vì đã đi ô tô đến, nên hãy cho tôi nước ngọt thay cho bia. ・日曜日に働いたかわりに、今日は休みをとりました。 ⇒ Tôi đã đi làm ngày chủ nhật để thay cho ngày hôm nay xin nghỉ.
69	N に かわって かわり	⇒ <i>Thay cho....(không phải A mà là B)</i>	・出張中N部長に代わって、私をご挨拶させていただきます。 ⇒ Cho phép tôi được chào hỏi thay thế cho người trưởng phòng đang đi công tác. ・野球にかわり、サッカーが盛ん ^{さか} になってきた。 ⇒ Thay cho môn bóng chày, môn bóng đá đang thịnh hành.
第 4 週－3 日 目			
70	N A-な くらい／ぐらい／ほど A-い V-る	⇒ <i>Khoảng</i> ⇒ <i>Đến mức....</i>	・それは米粒 ^{こめつぶ} くらいの大きさです。 ⇒ Cái đó có độ lớn khoảng hạt gạo ・この洗剤 ^{せんざい} は面白い ^{おもしろ} ほど汚れ ^{よご} が落ち ^お る。 ⇒ Xà phòng này có thể tẩy bẩn đến mức thú vị ・飽 ^あ きるほど食 ^た べた。 ⇒ Tôi đã ăn nhiều đến mức chán ngấy

71	A-な (N) ほど A-い	⇒ <i>Như là....</i>	わか ひと あさねぼう ・若い人ほど朝寝坊をする。 ⇒ Tôi nướng buổi sáng như thanh niên vậy. でんとうき ふる か ち ・伝統的なものは、古いほど価値がある。 ⇒ Những món đồ truyền thống, có giá trị như đồ cổ vậy.
72	V-ば V-る い A-ければ A-い A-なら A-な	⇒ <i>Càng...càng.....</i>	・あのことを知れば知るほど好きになる。 ⇒ Chuyện đó càng biết càng thấy thích. ・荷物は少なければ、少ないほどいい。 ⇒ Hành lý càng ít càng tốt.
73	Nくらい／ほどN～ない	⇒ <i>Không có....như....</i>	・彼女くらい親切な人はいない。 ⇒ Không có người nào thân thiện như cô ấy. ・今年ほど雪の降った年はなかった。 ⇒ Không có năm nào tuyết đã rơi như năm nay.
第 4 週—4 日 目			
74	V-ることはない	⇒ <i>K hông cần phải (V-なくてもいい)</i>	きみ あやま ・君が 誤 ることはない。 =>Em không cần phải xin lỗi đâu. きた ゆうそう ・来ることはありません。郵送でいいですよ。 =>Không cần phải đến đâu. Gửi bưu điện cũng được mà

第 4 週間—6 日 目

82	～。つまり～	⇒ Nói tóm lại ⇒ Nói cách khác...	ちち あに わたし いしや ・父の兄、つまり 私 のおじは、医者をしてい る。 ⇒ Anh trai của bố tôi, nói cách khác bác tôi, đang làm nghề bác sĩ. たなか けいたい ば そ こ ん ・田中さんは携帯もパソコンももっていない。 め る れんらく で き つまり、メールで連絡は出来ないのだ。 ⇒ Anh Tanaka không có điện thoại và cả máy tính nữa, nên nói tóm lại là sẽ không thể liên lạc với
83	～。そのために、～	⇒ Vì vậy	となり えき じ こ ・隣 の駅で事故があつたらしい。そのために、 おく 遅れている。 ⇒ Nghe nói ở ga gần đây đã có tai nạn. Vì vậy sẽ đến muộn. りゅうがく ば い と ・留 学するつもりだ。そのために、バイトし かね た て、 お金を貯めている。 ⇒ Có kế hoạch đi du học. Vì vậy đang làm thêm và tiết kiệm tiền.

84	～。その結果～	⇒ <i>Dẫn đến kết quả....</i>	ちち ひと なんばい どりよく けっか しごと ・父は人の何倍も努力した。その結果、仕事で せいこう 成功した。 ⇒ Bỏ tôi nỗ lực hơn nhiều lần người khác. Dẫn đến kết quả là bỏ tôi đã thành công trong công việc. かげつだ い え っ と つづ けっか ・3ヶ月ダイエットを続けた。その結果、5キロやせた。 ⇒ Đã liên tục ăn kiêng trong 3 tháng. Dẫn đến kết quả là đã giảm được 5kg
85	～。なぜなら、～ ～。なぜかという～ ～。どうしてかという～	⇒ <i>Lý do là bởi....</i>	らいしゅう きこく よてい しんゆう ・来週、帰国する予定です。なぜならば、親友 けっこんしき しゅつせき の結婚式に出席するからです。 ⇒ Tôi dự định tuần sau sẽ về nước. Lý do là bởi tôi sẽ tham gia lễ kết hôn của người bạn thân. がっこう か ぼく れ べ る ・学校を変えた。なぜかという、僕のレベル く ら す のクラスがなかったからだ。 ⇒ Tôi đã đổi trường. Lý do là bởi không có lớp học nào phù hợp với trình độ của tôi.
第5週間—1日目			

86	N1はもちろんN2も ～のはもちろん～も	⇒ <i>N1 đương nhiên rồi, N2 cũng.....</i>	かれ べんきょう す ぽ つ よ で き ・彼は勉強はもちろんスポーツも良く出来る。 ⇒ Anh ấy việc học thì đương nhiên rồi, thể thao cũng giỏi lắm. き や べ つ いた た な ・キャベツは炒めて食べるのはもちろん、名 た で食べてもおいしいです。 ⇒ Cái bắp việc xào lên rồi ăn thì đương nhiên rồi, nhưng ăn sống cũng ngon lắm đấy.
87	(普通形) +ばかりか ／ばかりでなく～も	⇒ <i>Không chỉ....mà cũng....</i>	みせ あじ わる てんいん たいど ・あの店は、味が悪いばかりか、店員の態度もひどい。 ⇒ Cửa hàng kia, không những vị rất dở, mà thái độ của nhân viên cũng kinh khủng. わたし かんじ ・私は漢字ばかりか、まだ平仮名もかけません。 ⇒ Tôi, không chỉ chữ Hán, mà chữ Hirigana cũng
88	Nに 比べて ～のに	⇒ <i>So sánh với....</i>	しけんもんだい さくねん くら やさ ・試験問題は昨年に比べて、易くなった。 ⇒ Đề thi so với đề năm ngoái là dễ rồi/ みせ か くら つうしんはんばい べんり ・店で買うのに比べて、通信販売は便利だが、 けってん 欠点もある。 ⇒ So sánh với việc mua ở cửa hàng, Thì việc mua bán qua mạng cũng tiện lợi thật đấy, nhưng cũng có nhược điểm.

89	N 対して (は／も) 対する N ～のに	⇒ Đối với ⇒ Đối ngược với....	たなかせんせい せいと たい きび ・ 田中先生は生徒に対して厳しいです。 ⇒ Thầy Tanaka rất nghiêm khắc đối với học trò. ちょうなん たい じなん あそ ・ まじめな長男に対して、次男は遊んでばかり がっこう やす で 学校もよく休む。 ⇒ Đối ngược với người trưởng nam chăm chỉ, anh con trai thứ này toàn chơi thôi, nghỉ học cả ở trường nữa.
----	--------------------------------	--	--

第 5 週—2 日 目

90	V - 「ます」 上げる 上がる	⇒ Hoàn thành xong か あ ⇒ 書き上がる あ あ ⇒ 編み上がる つく あ ⇒ 作り上げる しら あ ⇒ 調べ上げる そだ あ ⇒ 育て上げる	れ ぼ と か あ ・ やっとレポートを書き上げた。 ⇒ Cuối cùng cũng đã viết xong báo cáo. け き や あ ・ ケーキが焼き上がりました。 ⇒ Bánh mì đã nướng xong.
91	V - 「ます」 切る 切れる 切れない	⇒ Làm hết/ không làm hết.....	はん りょう おお た ・ ご飯の 量 が多くて、食べきれないよ。 ⇒ Số lượng món ăn quá nhiều, nên không thể nào ăn hết được. なが しょうせつ 2 か よ ・ 長い小説を2日で読みきった。 ⇒ Đã đọc hết được quyển tiểu thuyết dài trong 2 ngày. つか ようす ・ 疲れきった様子 ⇒ Tình trạng mệt mỏi hai tại

92	V - 「ます」 かける かけのN かけだ	⇒ Đang làm dở....	・この本はまだ読みかけだ。 ⇒ quyển sách này đang đọc dở. ・お風呂に入りかけたとき、電話が鳴った。 ⇒ Khi vẫn đang tắm dở thì chuông điện thoại reo
93	V - 「ます」 たてだ たてのN	⇒ Vừa mới..... Hay dùng: 焼きたて／塗りたて／ 入社たて Không dùng: 読みたて／寝たて／食べたて	・焼きたてのパンはおいしい。 ⇒ Bánh mì vừa nướng ngon ・あのスーパーは、取立ての新鮮な野菜を売っている。 ⇒ Siêu thị này thường bán rau tươi vừa mới nhỏ lên.

第 5 週—3 日 目

94	～と、 ～たら、 ～いいなあ ～ば、	⇒ Biểu thị sự kì vọng	・もっとうまく日本語が話せたら、いいなあ。 ⇒ Nếu mà có thể nói tiếng Nhật tốt hơn thì hay biết mấy. ・明日、雨が降らないといいなあ ⇒ Ngày mai nếu mà không mưa thì thật tốt đấy.
95	～ば 良かった。 ～たら	⇒ Biểu thị sự hối hận	・遅刻してしまった。もっと早く家を出れば、良かった。 ⇒ Hôm nay đã bị đến muộn. Nếu mà ra khỏi nhà sớm hơn thì đã tốt rồi. ・田中さんにあんなことを言わなければ良かった。

96	～ば ～たら のに。	⇒ Biểu thị tâm trạng nuối tiếc...	・パーティー、楽しかったよ。君も行けばよかったのに。 ⇒ Bữa tiệc hôm nay rất vui đấy. Thật là tiếc nếu anh đến thì đã vui rồi. ・安かったら、買うのに。 ⇒ Nếu mà rẻ thì đã mua rồi.....
97	V-る かな (あ) V-ない	⇒ Biểu thị sự nghi vấn, sự mong đợi...	・バス、早く来ないかな。 ⇒ Có vẻ như xe buýt không đến rồi. ・この実験、うまく行くかな。 ⇒ Thực nghiệm này, liệu có trôi chảy tiến lên không. ・今日、富士山が見えるかなあ。 ⇒ Hôm nay, liệu có nhìn thấy núi Phú sĩ không.
第 5 週—4 日 目			
98	V-る まで	⇒ Cho đến khi	・映画が始まるまで 30分あります。 ⇒ Cho đến khi bộ phim bắt đầu còn 30 phút nữa. ・連絡があるまで待っています。 ⇒ Tôi sẽ đợi cho đến khi có liên lạc.
99	Nまで	⇒ Ngay cả...cũng,....	・この魚は骨まで食べられますよ。 ⇒ Cá này, ngay cả xương cũng có thể ăn được. ・あなたまで私を疑うのですか。 ⇒ Ngay cả cậu cũng nghi ngờ tôi sao ?

100	N1 から N2 にかかて	⇒ Từ....đến.....	あした ひる ゆうがた あめ ・ 明日は昼から夕方まで雨でしょう。 ⇒ Ngày mai từ trưa cho đến chiều tối, có lẽ sẽ mưa. きゅうしゅうほんしゅう つゆはい ・ 九州から本州にかけた梅雨入りました。 ⇒ Từ vùng Kyushu đến Honshu đã vào mùa mưa.
101	Nにおいて	⇒ Ở....	おおさか こくさいかいぎ おこな ・ 大阪において、国際会議が行われる。 ⇒ Hội nghị quốc tế sẽ được tổ chức ở Osaka. けっか ほむべ じ はっぴょう ・ 結果はホームページにおいて、発表されます。 ⇒ Kết quả sẽ được đăng ra trên trang chủ.
第 5 週—5 日 目			
102	V-ても い A-ても たとえ～ な A-でも N-でも	⇒ Cho dù.....	はんたい りゅうがく ・ たとえ反対されても、留学します。 ⇒ Cho dù bị phản đối, vẫn đi du học. げんき かぞく てがみ ・ たとえ元気じゃなくても、家族への手紙は げんき か 元気だと書きます。 ⇒ Cho dù không khỏe mạnh, nhưng bức thư viết về cho gia đình, vẫn viết là khỏe mạnh.
103	もしかすると／もしかしたら 普通形 + かもしれない 例外：な A-かもしれない N-かもしれない	⇒ Có thể.... ⇒ Có lẽ...	かれ はなし うそ ・ もしかすると、彼の話は嘘かもしれない。 ⇒ Có thể lời anh ta nói là nói dối. あす ・ もしかしたら、明日いけないかもしれません。 ⇒ Có thể ngày mai sẽ không đi được.

104	必ずしも～ 普通形＋ ^{かぎ} とは限らない	⇒ Không phải cứ...là nhất thiết phải....	かねも かなら こうふく かぎ ・お金持ちが 必ずしも幸福だとは限らない。 ⇒ Không phải cứ người giàu có là hạnh phúc. たか かなら かぎ ・高いものが 必ずしもいいものだとは限らない。 ⇒ Không phải cứ đồ đắt tiền là đồ tốt.
105	まるで～普通形＋よう まるで～普通形＋みたい 例外：な A-よう N-のよう	⇒ Như là....	ごうかく ゆめ ・合格した！まるで夢のようだ。 ⇒ Đã đỗ rồi. Như là giấc mơ vậy. かれ にほんご にほんじん はな ・彼の日本語はまるで日本人が話しているみたいに聞こえる。 ⇒ Tiếng Nhật của anh ấy, nghe như người Nhật đang nói vậy. い りかい ・あなたの言うことはまるで理解できない。 ⇒ Việc cậu đang nói hoàn toàn không hiểu được.
第 5 週—6 日 目			
106	～。だけど、～	⇒ Nhưng.....	・旅行に行きたい。だけど暇がない。 ⇒ Tôi muốn đi du lịch. Nhưng không có thời gian rảnh. ・よくカラオケに行く。だけど、歌は下手だ。 ⇒ Tôi hay đi hát Karaoke. Nhưng hát rất dở.

107	～。ですから、～	⇒ Vì vậy.....	てんきよほう ご ご あめ ・天気予報では、午後から雨だそうです。ですから、傘かさを持っていったほうがいいですよ。 ⇒ Theo như bản tin dự báo thời tiết, từ buổi chiều sẽ mưa. Vì vậy nên mang theo ô đi thì hơn nhé. ・あしたから、旅行りょこうに行きます。ですから、申し訳御座いませんですが、来週のパーティーには出席もうできません。 ⇒ Từ ngày mai sẽ đi du lịch. Vì vậy, tôi xin lỗi tôi sẽ không thể có mặt ở bữa tiệc tuần sau được.
108	～。ところが、～	⇒ Thế nhưng....	さくや い ・昨夜はコンサートに行くつもりだった。ところが行けなくなった。 ⇒ Tôi đã định đi buổi hòa nhạc tối hôm qua. Nhưng lại không đi được. たなか わたし わか おも ・田中さんは私より若いと思っていた。ところが、私わたしより 5歳年上さいとしうえだった。 ⇒ Tôi nghĩ rằng Anh Tanaka trẻ hơn tôi. Nhưng thực ra anh ấy hơn tôi 5 tuổi.
109	～。ところで、～	⇒ Chuyển chủ đề nói chuyện	・明日、試験でしょ。頑張ってね。ところで、来週の月曜日はあいてる？ ⇒ Ngay mai kiểm tra phải không? Cố gắng nhé. Mà này, thứ 2 tuần tới có rảnh không? ・もうすぐ、今年も終わりですね。ところで、お正月はどうなさいますか。 ⇒ Năm nay cũng sắp kết thúc rồi nhỉ? Mà này, Tết năm nay sẽ làm gì?

第 6 週—1 日 目

110	もし～（な）ら、～	⇒ Nếu.... (thực tế hoàn toàn không có, nhưng nếu có thì...)	・もし、試験しけんを受けていたなら、合格ごうかくしたいとおもおもう。 ⇒ Nếu đã tham gia kì thi, thì tôi muốn đỗ đạt. ・もし、彼かれが社長しゃちょうでなかったなら、会社かいしゃはつぶれていたとおもおもう。 ⇒ Nếu anh ta không phải là giám đốc, thì công ty có lẽ đã phá sản rồi. ・もし、留学りゅうがくしなかったなら、今頃いまごろは国で結婚しているだろう。 ⇒ Nếu không đi du học, thì tầm này có lẽ đã kết hôn ở nước nhà rồi.
-----	-----------	--	--

111	もし～普通形＋ としても／としたって、	⇒ Thậm chí nếu.... (khả năng trở thành hiện thực thấp)	・もし休みが取れたとしても、旅行に行かないつもりです。 ⇒ Thậm chí neeys xin nghỉ được, tôi cũng ko định đi du lịch đâu. ・もしお金がたくさんあったとしても、そんなものは買わない。 ⇒ Thậm chí nếu có nhiều tiền, tôi cũng sẽ không mua thứ như thế đó. ・もし決勝戦に残ったとしたって、優勝は難しいでしょう。 ⇒ Thậm chí nếu còn lại trong trận quyết thắng, thì việc chiến thắng cũng khó mà.
112	もしも～なら／ても	⇒ Nếu như..... (nhấn mạnh sự giả định)	・もしも生まれ変われるなら、男になりたい。 ⇒ Nếu được sinh ra lần nữa, tôi muốn trở thành con trai ・もしも地震が起きても、この家、大丈夫だから、倒れないでしょう。 ⇒ Cho dù nếu có xảy ra động đất, thì ngôi nhà này rất bền, chắc nên không thể đổ được đâu. ・あの子にもしものことがあったら、どうでしょう。 ⇒ Nếu đứa trẻ đó có tiền, sẽ như thế nào nhỉ...
第 6 週—2 日 目			

113	V-る V-ない ことになる	⇒ Quyết định (tổ chức)	あした あたら きかく かいぎ おこな ・明日、新しい企画についての会議が行われることになっている。 ⇒ Người ta đã quyết định rằng, ngày mai sẽ toorc hức hội nghị về kế hoạch mới cho xí nghiệp. ・今度、大阪に転勤することになりました。 ⇒ Người ta đã quyết định rằng, tôi sẽ chuyển công tác lên Osaka .
114	V-る V-ない ことにする	⇒ Quyết định.... (cá nhân)	まいあさ ぶん ・毎朝、30分ジョギングすることになっています。 ⇒ Tôi đang duy trì thói quen đi bộ mỗi buổi snag 30p ・「あれ？買い物に行かないの？」 「うん、明日行くことにした」 ⇒ É. Không đi mua sắm ah? Uh. tôi đã quyết định mai đi mua rồi
115	V-ることはV-る A-いことはA-い が／けれど A-なことはA-だ	⇒ Mặc dù...., nhưng....	・ピアノは弾けることは弾けますが、うまくありません。 ⇒ Piano mặc dù biết chơi thật, nhưng không giỏi. ・このバッグ、高いことは高いけれど、すごく使いやすいです。 ⇒ Cái túi này, mặc dù đắt thật, nhưng rất dễ sử dụng.

116	～ない ことはない～	⇒ Không có chuyện không... (nhất định...)	とりにく た ・鶏肉は食べないことはないですが、あまり好 ず きではありません。 ⇒ Không có chuyện không ăn thịt gà, nhưng không thích lắm. はし ま あ いそ ・走れば間に合わないことはない。急ごう！ ⇒ Nếu chạy, nhất định sẽ kịp đấy. Khẩn trương lên
第 6 週 — 3 日 目			
117	V-た ところ	⇒ Vừa mới....	せんせい こんど て す と はんい き ・先生に今度のテストの範囲を聞いたところ、 10 か 10日までだといわれた。 ⇒ Tôi vừa mới hỏi thầy giáo về phạm vi bài kiểm tra thì được nói rằng, đến bài 10 đấy. は いた はいしや い ・歯が痛いので、歯医者さんに行ったところ、 むしば ひどい虫歯になっているといわれた。 ⇒ Vì đau răng, nên vừa mới đi khám bác sĩ nha khoa, thì được nói rằng, bị răng sâu rất khủng khiến
118	V-る ところだった	⇒ Sắp sửa.....	すこ ちこく ・もう少しで遅刻するところだった。 ⇒ 1 chút nữa thôi thì bị muộn. すこ ごうかく ・あと少しで合格するところだったの に。。。。 ⇒ Thật tiếc là 1 chút nữa thôi là đỗ rồi.

119	V-て はじめて	⇒ Sau khi...thì trước tiên....	せんせい ちゅうい かんじ まちが き • 先生に注意されてははじめ、漢字の間違いに気が ついた。 ⇒ Sau khi bị thầy giáo nhắc nhở, tôi trước tiên đã nhận ra lỗi sai về chữ Hán. か ぶ き み にほんぶんか きょうみ も • 歌舞伎を見てはじめて、日本文化に興味を持った。 ⇒ Sau khi xem kịch truyền thống, tôi trước tiên đã có sự ham mê với văn hóa Nhật Bản.
120	V-ている V-ない うちに A-い A-な N-の	⇒ Trong lúc.....	あか かえ • 明るいうちに帰ってきなさい。 ⇒ Trong lúc vẫn còn sáng, hãy về nhà mau. き か し おぼ • なんども聞いているうちに、歌詞を覚えた。 ⇒ Trong lúc nghe đi nghe lại nhiều lần, tôi đã nhớ được lời ca khúc わす め も • 忘れないうちに、メモをしておこう。 ⇒ Trong khi chưa quên, hãy ghi chép lại.
第 6 週—4 日 目			

121	普通形 + わけだ (な A – bô だ)	⇒ Là chuyện đương nhiên	・暑いわけだ。温度が 36 度もある。 ⇒ Nóng là chuyện đương nhiên. Nhiệt độ lên tận 36 độ ・「田中さん、彼女に振られたらしいよ。」 「なるほど、それで、元気がないわけだ」 ⇒ Anh Tanaka, nghe nói là bị người yêu đá. Ah, hiểu rồi. Vậy nên không khỏe mạnh là đương
122	普通形 + わけではない (A- な N-の	⇒ Không có chuyện....	・嫌いなわけではないが、肉はあまり食べない。 ⇒ Không có chuyện ghét đâu, chỉ là không hay ăn thịt lắm thôi. ・テレビは見ないわけではないが、音楽を聴いているほうが多いです。 ⇒ Không có chuyện không xem ti vi đâu, chỉ là hay nghe nhạc hơn thôi.
123	普通形 + わけがない	⇒ Không thể ...	・あの強い相手に勝てるわけがない。 ⇒ Không thể thắng đối thủ mạnh như thế được. ・「このパン、古くない？」 「古いわけがないよ。昨日、買ったんだから」 ⇒ Cái bánh đó, không cũ sao? Không thể có chuyện cũ được, mới mua hôm qua mà.

124	V-る V-ない わけにはいかない わけにもいかない V-ている V-させる	⇒ Không thể ...(lý do mang tính chất đạo đức, xã hội)	・ 大事な会議があるから、休むわけには行かない。 ⇒ Vì có cuộc họp quan trọng, nên không thể nghỉ được ・ 社長の命令だから、従わないわけにはいかない。 ⇒ Vì là mệnh lệnh của Giám đốc, nên không thể không tuân theo.
-----	---	--	--

第 6 週—5 日 目

125	^{けっ} 決して～V-ない いA-くない なA-でない N-でない	⇒ Nhật quyết không	^{わたし けっ ゆめ あきら} ・ 私は決して夢を諦めません。 ⇒ Tôi nhất quyết không từ bỏ ước mơ của mình. ^{うそ けっ もう かれ い} ・ 「嘘は決して申しません。」と彼は言った。 ⇒ Anh ta đã nói “ Nhất định không nói dối”
126	^{まった} 全く～ V-ない いA-くない なA-でない	⇒ Hoàn toàn không....	^{わたし まった およ} ・ 私は全く泳げない。 ⇒ Tôi hoàn toàn không thể bơi được. ^{かれ おこ り ゆ う わたし まった わ} ・ 彼が怒っている理由は、私には全く分からない。 ⇒ Lý do anh ta đang nổi giận, tôi hoàn toàn không hiểu

127	めった 滅多に～V-ない	⇒ Hiếm khi.... (về sau là phủ định)	ちやんすめった - このチャンスは滅多にないよ。 ⇒ Cơ hội này hiếm khi có. いそがめったやすと - 忙しくて、滅多に休みが取れない。 ⇒ Vì bận rộn nên hiếm khi xin nghỉ được
128	少しも～ない	⇒ Một chút cũng không....	- あの人が話す英語は少しも分からない。 ⇒ Tiếng Anh của người đó, một chút cũng không hiểu được. - スタイルの事は、少しも気にならない。 ⇒ Một chút tôi cũng không quan tâm đến kiểu cách (style)
第 6 週—6 日 目			

129	～。それと～ ～。あと～	⇒ Thêm nữa là...	・ レタス一つとトマトを3個下さい。それと、ピーマンも1袋下さい。 ⇒ Cho tôi 1 mớ xà lách và 3 quả cà chua. Thêm nữa, cho tôi 1 túi ớt xanh nữa. ・ 言われたことはしました。あと、何をすればいいですか。 ⇒ Việc Bị nói tôi cũng đã làm rồi. Thêm nữa, tôi nên làm gì thì hơn. ・ 「今日はこれで全員かな。」 「あと、田中さんが来ると思います。」 ⇒ Hôm nay ở đây là tất cả mọi người đấy ah? Ngoài ra, tôi nghĩ anh Tanaka cũng đến nữa.
130	～それとも～？	⇒ A hay B	・ コーヒーにしますか。それとも紅茶こうちゃにしますか。 ⇒ Chọn và phê hay là chọn trà ? ・ 来週らいしゅうにしますか。それとも再来週さいらいしゅうがいいですか。 ⇒ Tuần sau? Hay tuần sau nữa? ・ 話し合はなって決めあめしょうか。それとも私わたしが決めきてしまってもいいですか。 ⇒ Sau khi nói chuyện cùng nhau rồi quyết định.

131	～。その上～	⇒ Hơn thế nữa...	みせ りょうり ・この店の料理はおいしい。その上、うえ ねだん やす値段も安い。 ⇒ Đồ ăn của hàng này ngon. Hơn thế nữa giá cả cũng rẻ. かれ あたま ・彼は頭うえ す ぽ つ なんがいい。その上、スポーツも何でもで き出来る。 ⇒ Anh ta thông minh. Hơn thế nữa thể thao môn gì cũng chơi được.
-----	--------	-------------------------	---